

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:30/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2020

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Nga

2. Ông Hà Văn Thuận

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp: Ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị Thanh T, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Số nhà 66A Hải Thượng Lãn Ông, tổ 7, khu phố 7, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh - Bình Thuận.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn T1, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Số nhà 66A Hải Thượng Lãn Ông, tổ 7, khu phố 7, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh - Bình Thuận.

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt bị đơn lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2020, bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn Đào Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Nguyễn T1 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận vào năm 2008. Quá trình chung sống, từ đầu năm 2016 giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cự vãi nhau vì tính tình không hòa hợp, anh T1 thường xuyên cờ bạc và nhiều lần ngoại tình, sống thiếu trách nhiệm với gia đình mặc dù đã nhiều lần chị T chỉ cơ hội để sửa đổi nhưng anh T1 không thay đổi. Đến nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T1 nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên: Nguyễn Đào Bích T2, sinh ngày 30/01/2010. Chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, vấn đề cấp dưỡng nuôi con để tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua quá trình giải quyết vụ án, xác định được thông tin như sau:

Chị Đào Thị Thanh T và anh Nguyễn T1 kết hôn với nhau, về chung sống tại Số nhà 66A Hải Thượng Lãn Ông, tổ 7, khu phố 7, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận từ năm 2008. Cuộc sống hôn nhân của anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, anh T1 thường chơi đánh bạc, sống thiếu trách nhiệm với vợ con.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, các đương sự không có đơn tranh chấp tài sản chung và nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Nguyễn T1 không đến tham gia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ, đơn xin xét xử vắng mặt có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào nội dung, yêu cầu tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2020, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

[2] *Về thẩm quyền:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại Khoản 1, Điều 35 và Khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Chị Đào Thị Thanh T là nguyên đơn, vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn T1 là bị đơn, đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Nên tiến hành xét xử vắng chị T và anh T1, là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân:* Giữa chị T và anh T1 tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không còn hạnh phúc, vì tính tình không hòa hợp, mặt khác qua quá trình giải quyết vụ án cũng như diễn biến tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T anh T1, xác định được vợ chồng chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vào năm 2018 chị T đã một lần đưa đơn yêu cầu ly hôn và tại phiên tòa xét xử chị T mong muốn cho anh T1 cơ hội để hàn gắn gia đình nên đã đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của chị, nhưng về sau anh T1 vẫn không thay đổi, tình trạng hôn nhân đến nay mâu thuẫn trầm trọng hơn nên chị T kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[5] *Về con chung:* Chị T và anh T1 có 01 con chung tên: Nguyễn Đào Bích T2, sinh ngày 30/01/2010. Xét thấy, cháu T2 có nguyện vọng được sống cùng mẹ, mặt khác chị T có đầy đủ sức khỏe, có thể lao động kiếm tiền nuôi con, nên nghĩ cần giao cháu T2 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, là phù hợp.

[6] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử:

1. Chị Đào Thị Thanh T ly hôn anh Nguyễn T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị Thanh T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung: Nguyễn Đào Bích T2, sinh ngày 30/01/2010.

3. Về án phí: Đào Thị Thanh T phải chịu 300.000đồng án phí về ly hôn, nhưng được tính trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003468 ngày 27/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Dương sự;
- Lưu./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn